



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522  
Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn) Email: [ptnctnmbsl@gmail.com](mailto:ptnctnmbsl@gmail.com)

  
**VILAS 817**

**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: NC 01/15.09.2025

Ngày phát hành kết quả: 20/09/2025

- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Bàu Bàng
- Địa chỉ: Ấp Cây Sắn, xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 15/09/2025
- Ngày phân tích: 15/09/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                   | Đơn vị    | Phương pháp thử       | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| 1     | Coliform tổng số*                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019      | < 1                | 0                  |
| 2     | E. coli*                                                             | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019      | < 1                | 0                  |
| 3     | Asen (Arsenic) (As)                                                  | mg/L      | SMEWW 3114-B:2023     | ≤ 0,01             | KPH (LOD = 0,001)  |
| 4     | Clo dư tự do                                                         | mg/L      | SMEWW 4500-Cl:2023    | 0,2 – 1,0          | 0,65               |
| 5     | Độ đục*                                                              | NTU       | SMEWW 2130-B:2023     | ≤ 2                | 0,26               |
| 6     | Màu sắc                                                              | Pt-Co     | TCVN 6185:2015        | ≤ 15               | 1                  |
| 7     | Mùi                                                                  | -         | Cảm quan              | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ    |
| 8     | pH*                                                                  | -         | TCVN 6492:2011        | 6,0 – 8,5          | 7,34               |
| 9     | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/L      | HACH Method 8038      | ≤ 1                | 0,05               |
| 10    | Permanganat*                                                         | mg/L      | TCVN 6186:1996        | ≤ 2                | 0,26               |
| 11    | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*                                | mg/L      | SMEWW 4500-B:2023     | ≤ 250              | 11                 |
| 12    | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                   | mg/L      | HACH Method 8506+8026 | ≤ 1                | 0,01               |
| 13    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                 | mg/L      | SMEWW 2340-C:2023     | ≤ 300              | 36                 |
| 14    | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                    | mg/L      | HACH Method 8009      | ≤ 2                | 0,02               |
| 15    | Mangan (Mn)*                                                         | mg/L      | HACH Method 8149      | ≤ 0,1              | KPH (LOD = 0,02)   |
| 16    | Nhôm (Aluminium) (Al)*                                               | mg/L      | HACH Method 8012      | ≤ 0,2              | 0,11               |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                      | Đơn vị | Phương pháp thử   | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm  |
|-------|-----------------------------------------|--------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 17    | Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ tính theo N)  | mg/L   | SMEWW 4500-B:2023 | $\leq 11$          | 0,35                |
| 18    | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N)*  | mg/L   | TCVN 6178-1996    | $\leq 0,9$         | KPH<br>(LOD = 0,01) |
| 19    | Sắt (Ferrum) (Fe)*                      | mg/L   | HACH Method 8008  | $\leq 0,3$         | 0,02                |
| 20    | Sulfat (Sulfate) ( $\text{SO}_4^{2-}$ ) | mg/L   | SMEWW 4500-E:2023 | $\leq 250$         | 3,05                |
| 21    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)             | mg/L   | Đầu dò cảm biến   | $\leq 1000$        | 55                  |

\* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2024/BYT.

\* **Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ KPH: Không phát hiện.

+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.

+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.

+ (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

**Quản lý chất lượng**



**Trần Thanh Trúc**



**Mai Thị Đẹp**